

Số: 5048/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
thành phố Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Xét Tờ trình số 1588/TTr-STNMT ngày 21/12/2019 của UBND thành phố Long Khánh, Tờ trình số 1735/TTr-UBND ngày 21/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
	Đất quốc phòng	04	25,86
2	Đất an ninh	03	0,29
3	Đất khu công nghiệp	01	2,29
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	03	3,13
5	Đất phát triển hạ tầng	37	152,08
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	01	1,69
	- Đất cơ sở y tế	01	1,20
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	09	6,50
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	01	1,14
	- Đất giao thông	19	138,57
	- Đất thủy lợi	03	0,28
	- Đất công trình năng lượng	02	1,37
	- Đất chợ	01	1,33
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	01	0,24
7	Đất ở tại đô thị	11	93,62
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	05	0,72
9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	01	0,03
10	Đất cơ sở tôn giáo	25	10,43
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	01	47,49
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	01	50,00
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	03	0,18
14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	01	25,82
15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	01	22,08
Tổng		98	434,26

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục I; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Long Khánh được UBND thành phố ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

a) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các phường, xã: 45,80 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 5,7 ha.

b) Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác tại các phường, xã: 28,0 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 8,0 ha.

c) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các phường, xã là: 35,83 ha.

d) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản tại các phường, xã là: 10,0 ha.

e) Chuyển từ đất trồng lúa đang đất phi nông nghiệp không phải đất ở tại các phường, xã là: 7,0 ha.

f) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ; cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, xã là: 6,0 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	04	25,86	25,86
2	Đất an ninh	03	0,33	0,27
3	Đất khu công nghiệp	01	2,29	2,29
4	Đất phát triển hạ tầng	28	141,32	138,31
	Trong đó:			-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	06	2,76	1,38
	- Đất giao thông	17	136,91	135,28
	- Đất thủy lợi	03	0,28	0,28
	- Đất công trình năng lượng	02	1,37	1,37
5	Đất ở tại đô thị	01	39,35	39,35
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	01	0,20	0,20
7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	01	0,03	0,03
8	Đất cơ sở tôn giáo	25	10,43	10,43
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	01	47,49	47,49
10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	01	50,0	50,0
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	03	0,18	0,18

STT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	01	22,08	22,08
Tổng		71	365,38	362,31

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

STT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó	
				Đất trồng lúa	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất phát triển hạ tầng	02	6,14	02	0,28
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
	- Đất giao thông	01	6,11	01	0,26
	- Đất thủy lợi	01	0,03	01	0,02
2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	01	22,08	01	9,43
Tổng		03	28,22	03	9,71

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất phát triển hạ tầng	04	1,98
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	01	0,01
	- Đất giao thông	01	1,24
	- Đất thủy lợi	01	0,05
	- Đất công trình năng lượng	01	0,68
2	Đất ở tại đô thị	01	4,58
3	Đất cơ sở tôn giáo	04	0,50
4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	01	80,0
5	Đất sinh hoạt cộng đồng	01	0,05
Tổng		11	87,11

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.872,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	842,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>571,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	386,91

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.460,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,42
2.2	Đất an ninh	CAN	67,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	402,72
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,84
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,67
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.110,47
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	25,74
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,69
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,41
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,81
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,85
	- Đất giao thông	DGT	798,25
	- Đất thủy lợi	DTL	160,28
	- Đất công trình năng lượng	DNL	4,61
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,46
	- Đất chợ	DCH	3,82
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,76
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,14
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,17
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	841,84
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,76
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	117,45
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,22
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,79

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,62

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III kèm theo)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	179,33
1.1	Đất trồng lúa	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	178,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	57,81
2.1	Đất an ninh	0,42
2.2	Đất khu công nghiệp	0,40
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,04
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,39
2.5	Đất phát triển hạ tầng	25,75
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>0,01</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,02</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,23</i>
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>25,22</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>0,24</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,01</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>0,02</i>
2.6	Đất ở tại nông thôn	14,68
2.7	Đất ở tại đô thị	14,28
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	0,16
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,54
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,04
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,06
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,06
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,94
	Tổng	237,14

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	334,19
1.1	Đất trồng lúa	14,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	308,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,88
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	53,00
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	35,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	8,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	7,08

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND thành phố Long Khánh thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Long Khánh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 5048 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	I. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH NĂM 2020			
	1. Đất Quốc phòng			
1	Công trình phòng thủ TP.Long Khánh	CQP	Bảo Quang	4,89
2	Trung đội Dân quân thường trực KCN Suối Tre	CQP	Bảo Vinh	0,15
3	Công trình phòng thủ TX.Long Khánh (Sở Chỉ huy Cơ bản)	CQP	Bình Lộc	5,39
4	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	CQP	Suối Tre	15,43
	2. Đất an ninh			
5	Trụ sở công an phường Bảo Vinh	CAN	Bảo Vinh	0,05
6	Trụ sở công an xã Bảo Quang	CAN	Bảo Quang	0,04
7	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	CAN	Hàng Gòn	0,20
	3. Đất khu công nghiệp			
8	Khu Cây xanh cách ly dọc đường Lê A khu công nghiệp Suối Tre	SKK	Suối Tre	2,29
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
9	Cơ sở sản xuất gạch không nung	SKC	Bàu Trâm	0,27
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng cưa)	SKC	Bàu Trâm	0,81
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (C.ty TNHH Hưng Nguyên)	SKC	Bảo Quang	2,05
	5. Đất trụ sở cơ quan			
12	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Quang	TSC	Bảo Quang	0,38
13	Ban chỉ huy quân sự xã Hàng Gòn	TSC	Hàng Gòn	0,20
14	Ban chỉ huy quân sự phường Suối Tre	TSC	Suối Tre	0,05
15	Ban chỉ huy quân sự phường Phú Bình	TSC	Phú Bình	0,05
16	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Trung	TSC	Xuân Trung	0,04
17	Trụ sở PGD Long Khánh - Chi nhánh NH Chính sách XH tỉnh Đồng Nai	DTS	Bảo Vinh	0,03
	6. Đất phát triển hạ tầng			
	6.1. Đất giáo dục			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
18	Trường mầm non Bảo Quang ấp Ruộng Tre (mở rộng)	DGD	Bảo Quang	0,06
19	Mở rộng Trường THCS Bảo Quang	DGD	Bảo Quang	0,53
20	Trường mầm non Xuân Tân	DGD	Xuân Tân	0,29
21	Trường MN vành khuyên mở rộng	DGD	Bàu Trâm	0,45
22	Trường mẫu giáo Phú Bình (công viên Hòa Bình)	DGD	Phú Bình	0,30
23	Mở rộng trường MN 19/5 (Trường Mẫu giáo Xuân Lập)	DGD	Xuân Lập	2,20
	6.2 Đất cơ sở văn hóa			
24	Nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh	DVH	Xuân An	1,69
	6.3. Đất giao thông			
25	Nâng cấp đường ĐT. 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500	DGT	Bảo Quang	0,05
26	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	DGT	B.Vinh, B.Quang	25,70
27	Đường mùa Hè Xanh	DGT	Bàu Trâm	1,32
28	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	DGT	Bình Lộc	20,53
29	Đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết (đoạn qua xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh)	DGT	Hàng Gòn	33,95
30	Đường QL1 - Xuân Lập	DGT	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình	24,00
31	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Hùng Vương (Cải tạo tuyến đường Hùng Vương)	DGT	Xuân Hòa, Xuân Bình, Xuân Trung, Xuân An	5,99
32	Đường Võ Duy Dương	DGT	X.Bình, S.Tre	1,73
33	Đường Trần Thượng Xuyên	DGT	Xuân Trung	0,64
34	Đường N4	DGT	Xuân Trung	0,29
35	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bến xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	DGT	Xuân Trung, Xuân Bình, Xuân Hòa	1,95
36	Đường Cầu Cháy Bình Lộc đi Bàu Cối Xuân Bắc	DGT	Bình Lộc	2,00
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi	DGT	Xuân Hòa	3,04
38	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	DGT	Xuân Trung	1,75

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
39	Đường CMT8 (nối dài)	DGT	X.An; X.Hòa	5,30
	6.4. Đất thủy lợi			
40	Mương thoát lũ Làng dân tộc Choro (gđ1)	DTL	Bảo Vinh	0,03
41	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thành phố Long Khánh (Mương thoát nước lưu vực Xuân Thiện-Bình Lộc)	DTL	Bình Lộc	0,12
42	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Hàng Gòn (Trạm cấp nước Hàng Gòn)	DTL	Hàng Gòn	0,13
	7. Đất sông, suối			
43	Kiên cố hạ lưu Suối Cài (chống ngập úng khu vực Suối Cài)	SON	X.Bình; B.Vinh; X.Trung; X.Thanh; S. Tre	22,08
	8. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
44	Nghĩa trang Hàng Gòn (mở rộng)	NTD	Hàng Gòn	47,49
	9. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
45	Mỏ đá xây dựng Núi Nứa 2	SKX	Xuân Lập	50,00
	10. Đất sinh hoạt cộng đồng			
46	Nhà văn hóa ấp Bàu Sầm (mở rộng)	DSH	Bàu Trâm	0,06
47	Nhà văn hóa ấp 5	DSH	Xuân An	0,07
48	Nhà văn hóa khu phố 4	DSH	Xuân Thanh	0,05
	6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			
49	Khu cây xanh dọc Suối Rết	DKV	Xuân An; Xuân Hòa; Phú Bình	25,82
	11. Đất cơ sở tôn giáo			
50	Chùa Huyền Trang	TON	Bảo Quang	0,79
51	Tịnh thất Minh Trí	TON	Bảo Vinh	0,08
52	Giáo xứ Xuân Khánh	TON	Xuân Hòa	0,60
53	Cộng Đoàn Mến Thánh giá Xuân Khánh	TON	Xuân Hòa	0,07
54	Giáo xứ Bình Khánh	TON	Bình Lộc	0,39
55	Tịnh thất Từ Lâm	TON	Xuân Bình	0,20
56	Cộng đoàn MTG Thủ Thiêm - Giáo xứ Suối Tre	TON	Suối Tre	0,22
57	Giáo xứ Cẩm Tân	TON	Xuân Tân	0,88
58	Chùa Phổ Minh	TON	Bàu Trâm	0,75

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
59	Chùa Hoa Sơn	TON	Phú Bình	0,24
60	Tịnh xá Ngọc Phú	TON	Phú Bình	0,23
61	Chùa Long Phú	TON	Phú Bình	0,69
62	Chùa Xuân Hòa	TON	Xuân An	0,87
63	Tịnh thất Vĩnh Ân	TON	Xuân Tân	0,31
	12. Đất bãi thải, xử lý chất thải			
64	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Làng văn hóa Đồng bào dân tộc Choro	DRA	Bảo Vinh	0,24
	13. Đất ở			
65	Khu đất 4D	ODT	Xuân Lập	1,16
66	Khu dân cư dân tộc Chơ Ro phường Bảo Vinh (Giai đoạn 1)	ODT	Bảo Vinh	2,50
67	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh).	ODT	Xuân Hòa	39,35
68	Trung tâm thương mại Xuân Bình và khu dân cư Long Khánh	ODT	Xuân Bình	2,26
	14. Các khu đất đấu giá			
69	Trường Mầm non-Tiểu học-Trung tâm Ngoại Ngữ Tô Ong Vàng	DGD	Bảo Vinh	1,13
70	Chợ khu dân cư và TĐC Bảo Vinh (thửa số 38, tờ BĐĐC số 9)	DCH	Bảo Vinh	1,33
71	Khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐĐC số 3)	ODT	Xuân Bình	0,93
72	Khu đấu giá (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 79)	DGD	Xuân Bình	1,02
73	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (10 thửa)	ODT	Xuân Bình	0,11
74	Khu đất đấu giá (khu nhà ở thương mại)	ODT	Bảo Vinh	21,25
75	Khu đất đấu giá (Thu hồi Công ty TNHH DongYang)	ODT	Xuân Bình	5,50
76	Dự án nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh	ODT	Bảo Vinh	16,55
77	Khu đất đấu giá (thực hiện dự án y tế) tờ BĐ 9, thửa 839	DYT	Bảo Vinh	1,20
	II - CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI 2021			
	1. Đất phát triển hạ tầng			
	1.1. Đất giao thông			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
78	Đường qua khu đô thị mới từ Nguyễn Trãi đến Lê Hồng Phong (Đường từ đường 908 nối dài đến đường Xuân Tân - Xuân Định)	DGT	X.Hòa; P.Bình; Xuân Tân	6,11
79	Đầu tư mở rộng đường 21/4 và hệ thống cây xanh cách ly	DGT	Suối Tre	2,56
80	Đường tổ 1 ấp 3 Bình Lộc	DGT	Bình Lộc	0,36
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (đoạn nối dài)	DGT	Bảo Quang	1,30
	1.2. Đất công trình năng lượng			
82	Trạm 220kV Long Khánh	DNL	Hàng Gòn	0,81
83	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đầu nối	DNL	Suối Tre	0,56
	2. Đất cơ sở tôn giáo			
84	Chùa Phổ Minh	TON	Bàu Sen	0,08
85	Chùa Liên Thành	TON	Bàu Trâm	0,26
86	Tịnh thất Linh Sơn Trường Thọ	TON	Bàu Trâm	1,15
87	Chùa Tâm Pháp	TON	Bảo Quang	0,18
88	Tịnh thất Kiến Cơ	TON	Bình Lộc	0,54
89	Chùa Phước Nguyên	TON	Bình Lộc	0,24
90	Tịnh thất Thiên Nhân	TON	Bình Lộc	0,50
91	Chùa Kim Cang	TON	Bình Lộc	0,32
92	Tịnh xá Ngọc Xuân	TON	Bảo Vinh	0,51
93	Chùa Phước Quảng	TON	Bảo Quang	0,24
94	Thánh thất thành phố Long Khánh (họ đạo cao đài Long Khánh)	TON	Xuân An	0,09
	3. Đất ở			
95	Khu dân cư thương mại Long Khánh tại phường Xuân Bình	ODT	Xuân Bình	4,00
	4. Các khu đất đấu giá			
96	Khu đất đấu giá phường Xuân Bình (thửa đất số 178, tờ BĐDC số 10)	ODT	Xuân Bình	0,01
97	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 9)	DGD	Bảo Vinh	0,52
98	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 9)	DTT	Bảo Vinh	1,14
	III - CHỈ TIÊU CHUYỂN MỤC ĐÍCH CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN TRONG NĂM 2021			
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm		Các phường, xã	45,80
	Trong đó:			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm		Các phường, xã	5,70
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác		Các phường, xã	28,00
	<i>Trong đó:</i>			
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác		Các phường, xã	8,00
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm		Các phường, xã	35,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản		Các phường, xã	10,00
5	Chuyển từ đất trồng lúa đang đất phi nông nghiệp không phải đất ở		Các xã, phường	7,00
6	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ; cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		Các xã, phường	6,00



Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 5048 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Ghi chú
1	Đường số 3 nối dài đi Phú Bình	DGT	Xuân Tân	1,24	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
2	Hồ chứa nước dự phòng	DTL	Xuân Bình	0,05	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
3	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đầu nối	DNL	Suối Tre, Xuân Trung	0,68	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
4	Mỏ Puzolan Núi Nứa	SKX	Xuân Lập	80,00	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
5	Nhà văn hoá khu phố Nông Doanh	DSH	Xuân Tân	0,05	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
6	Họ đạo Long Khánh (CĐTN)	TON	Bảo Vinh	0,08	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
7	Tịnh thất Từ Lâm	TON	Xuân Bình	0,20	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
8	Dự án XD nhà ở cho cán bộ LLVT Quân khu 7	ODT	Bảo Vinh	4,58	Hủy theo Nghị quyết 24/QĐ-UBND 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai
9	Mở rộng Trường TH Phan Chu Trinh	DGD	Xuân An	0,01	Đã sáp nhập vào trường tiểu học Trần Phú, không có nhu cầu thực hiện
10	Cộng đoàn mền thánh giá	TON	Bàu Sen	0,09	Không có nhu cầu thực hiện
11	Cộng đoàn MTG Núi Tung	TON	Suối Tre	0,13	Không có nhu cầu thực hiện



Phụ lục III

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 5048 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.872,27	116,88	30,44	6,18	72,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	842,08	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>571,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	386,91	6,21	2,87	0,67	8,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.460,65	110,22	27,46	5,51	63,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,95	0,45	0,11	-	0,07
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,94	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,56	115,80	111,72	114,95	146,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,42	-	1,21	-	2,51
2.2	Đất an ninh	CAN	67,57	60,68	-	0,04	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	402,72	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,84	-	1,54	4,95	0,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,67	-	-	17,03	3,45
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.110,47	13,98	31,74	33,07	40,61
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,74	0,20	1,97	1,55	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,69	0,19	0,16	0,08	0,04
	- Đất cơ sở GDĐT	DGD	49,41	1,12	3,39	4,58	5,59
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,81	-	-	3,06	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,76	-	0,30	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,14	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,17	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	841,84	33,86	63,97	41,72	71,69
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98	0,21	5,08	0,64	2,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	-	0,01	0,87	0,59
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,76	1,20	1,74	10,43	1,80
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	117,45	-	-	6,04	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	101,22	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	0,03	0,16	0,08	0,09
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,79	5,10	5,06	-	20,30
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,17	0,02	0,41	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,60	0,72	0,51	0,08	2,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,62	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-



Phụ lục III

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 5048 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.872,27	54,91	18,79	3.007,50	1.952,32	3.249,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	842,08	-	-	0,67	-	405,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>571,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>279,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	386,91	4,26	1,41	31,80	47,51	116,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.460,65	50,52	17,38	2.882,65	1.901,94	2.678,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	-	-	4,74	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,95	0,13	-	18,93	0,69	18,92
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,94	-	-	68,71	2,18	30,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,56	83,73	80,76	490,86	468,64	258,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,42	-	-	8,96	20,31	4,89
2.2	Đất an ninh	CAN	67,57	0,04	0,02	5,20	1,51	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	402,72	-	-	-	102,19	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,84	0,06	0,31	6,74	2,66	0,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,67	-	0,06	4,83	8,58	7,17
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.110,47	19,01	26,81	270,38	191,37	109,02
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,74	-	-	-	17,91	1,48
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,69	0,05	0,05	0,33	10,23	0,07
	- Đất cơ sở GDĐT	DGD	49,41	2,08	1,72	4,13	5,11	4,20
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,81	-	-	1,18	2,85	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,76	-	-	3,46	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,14	-	-	1,75	2,15	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,17	-	-	93,46	-	103,42
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	841,84	61,33	49,15	-	101,13	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98	0,14	0,19	1,02	0,55	0,61
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	-	1,01	-	0,20	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,76	1,46	0,15	0,46	4,33	2,35
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	117,45	1,01	-	76,05	4,61	2,29
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	101,22	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	0,15	0,10	0,30	0,16	0,18
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,79	-	1,33	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,17	-	0,56	0,37	0,48	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,60	0,54	1,07	17,88	12,75	28,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,62	-	-	-	15,66	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-



Phụ lục III

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 5048/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.872,27	1.187,93	1.175,86	1.034,82	1.723,14	1.339,01	902,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	842,08	230,15	14,39	177,76	-	7,13	6,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>571,84</i>	<i>225,58</i>	<i>7,18</i>	<i>49,55</i>	<i>-</i>	<i>10,13</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	386,91	40,88	5,02	74,41	25,87	3,45	17,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.460,65	913,27	1.152,00	771,50	1.689,55	1.318,51	878,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,95	3,63	0,15	3,64	1,76	-	0,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,94	-	4,30	7,51	5,96	9,92	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.425,56	389,20	118,43	144,15	457,73	285,85	158,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,42	0,15	-	-	5,39	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	67,57	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	402,72	44,47	-	-	256,06	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,84	0,26	0,26	0,35	0,20	12,31	1,67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,67	2,46	1,42	8,39	0,55	16,29	18,44
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.110,47	85,40	50,47	45,13	78,15	67,30	48,03
	<i>Trong đó:</i>								
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,74	0,45	0,43	0,32	0,62	0,53	0,28
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,69	1,39	0,10	0,27	0,09	0,53	0,11
	- Đất cơ sở GDĐT	DGD	49,41	4,79	1,10	0,88	3,73	4,63	2,37
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,81	1,14	1,01	-	1,22	4,35	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,76	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,14	0,24	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,17	-	-	76,98	70,31	-	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	841,84	214,60	58,43	-	-	68,48	77,48
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98	0,35	0,27	0,68	0,74	1,04	0,83
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	0,06	-	-	-	-	0,25
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,76	2,34	0,66	2,86	1,73	1,18	2,07
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	117,45	11,57	3,58	2,66	4,35	3,23	2,06
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	101,22	-	-	-	-	101,22	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	0,30	0,06	0,11	0,24	0,26	0,15
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,79	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,17	0,07	0,09	0,24	0,43	0,25	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,60	26,92	3,19	6,74	23,63	14,29	7,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,62	-	-	-	15,96	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

ĐỒNG